

Số: 2512/KH-UBND

Gò Vấp, ngày 14 tháng 6 năm 2023

KẾ HOẠCH

Tổ chức thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập và trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng trên địa bàn quận Gò Vấp theo Thông tư số 01, 02, 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 01, 02, 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập;

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, Ủy ban nhân dân quận ban hành Kế hoạch số 1125/KH-UBND tổ chức triển khai thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập và trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng trên địa bàn quận Gò Vấp;

Tuy nhiên, ngày 14 tháng 4 năm 2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, 02/2021/TT-BGDĐT, 03/2021/TT-BGDĐT, 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ quận tại Tờ trình số 647/TTr-NV ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập và trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng trên địa bàn quận Gò Vấp theo Thông tư số 01, 02, 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Để đảm bảo chặt chẽ, chính xác, đúng đối tượng, công bằng, công khai, đảm bảo quyền lợi, tuân thủ các quy định của nhà nước khi thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức.

Nay Ủy ban nhân dân quận ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập và trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng trên địa bàn quận Gò Vấp theo Thông tư số 01, 02, 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức phù hợp với vị trí việc làm; đồng thời đảm bảo chế độ, quyền lợi cho viên chức giảng dạy trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định hiện hành.

2. Yêu cầu

Việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm đang đảm nhận và bảo đảm đạt tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp được quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Thông tư số 01, 02, 03/2021/TT-BGDĐT và quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT.

II. ĐỐI TƯỢNG

Viên chức giảng dạy chương trình giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (gồm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên) trong các trường: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập và trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng.

III. QUY TRÌNH VÀ NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập và trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng: Xây dựng phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương giáo viên; lập hồ sơ bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương giáo viên theo quy định; gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo quận.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo quận: Tổng hợp, tiếp nhận, thẩm định phương án và hồ sơ bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương giáo viên của các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập và trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng; có ý kiến bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân quận (thông qua Phòng Nội vụ quận); phối hợp với Phòng Nội vụ quận trình Hội đồng xét duyệt thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy để xét theo quy định.

3. Tổ chức họp Hội đồng xét duyệt thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy để xét hồ sơ đề nghị bổ nhiệm theo quy định.

4. Phòng Nội vụ quận: Hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

IV. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC BỔ NHIỆM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ CÁCH XẾP LƯƠNG

1. **Đối với cấp Mầm non:** Thực hiện theo Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 và Điều 1 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hạng chức danh nghề nghiệp cũ	Hạng chức danh nghề nghiệp mới	Trình độ đào tạo và điều kiện được bổ nhiệm	Cách xếp lương
Giáo viên mầm non hạng IV (mã số V.07.02.06)	Giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.26)	Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm giáo dục mầm non trở lên.	Giáo viên mầm non hạng III, mã số V.07.02.26, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0, từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89. (Chuyển từ viên chức loại B (12 bậc: 1,86 -> 4,06) sang viên chức loại A0 (10 bậc: 2,10 -> 4,89))
Giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.05)	Giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.26)	Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm giáo dục mầm non trở lên.	Giáo viên mầm non hạng III, mã số V.07.02.26, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0, từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89. (Chuyển từ viên chức loại A0 (10 bậc: 2,10 -> 4,89) sang viên chức loại A0 (10 bậc: 2,10 -> 4,89))
Giáo viên mầm non hạng II (mã số V.07.02.04)	Giáo viên mầm non hạng II (mã số V.07.02.25)	+ Có bằng cử nhân giáo dục mầm non trở lên; hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm giáo dục mầm non và có bằng cử nhân quản lý giáo dục trở lên. + Được công nhận là chiến sĩ thi đua cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên hoặc được nhận bằng khen hoặc giấy khen từ cấp huyện trở lên.	Giáo viên mầm non hạng II, mã số V.07.02.25, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98. (Chuyển từ viên chức loại A1 (9 bậc: 2,34 -> 4,98) sang viên chức loại A1 (9 bậc: 2,34 -> 4,98))

2. Đối với cấp Tiểu học: Thực hiện theo Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 và Điều 2 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hạng chức danh nghề nghiệp cũ	Hạng chức danh nghề nghiệp mới	Trình độ đào tạo và điều kiện được bổ nhiệm	Cách xếp lương
Giáo viên tiểu học hạng IV (mã số V.07.03.09)	Giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29)	Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên tiểu học. Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	Giáo viên tiểu học hạng III, mã số V.07.03.29, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98. <i>(Chuyển từ viên chức loại B (12 bậc: 1,86 -> 4,06) sang viên chức loại A1 (9 bậc: 2,34 -> 4,98))</i>
Giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.08)	Giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29)	Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên tiểu học. Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	Giáo viên tiểu học hạng III, mã số V.07.03.29, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98. <i>(Chuyển từ viên chức loại A0 (10 bậc: 2,10 -> 4,89) sang viên chức loại A1 (9 bậc: 2,34 -> 4,98))</i>

Hạng chức danh nghề nghiệp cũ	Hạng chức danh nghề nghiệp mới	Trình độ đào tạo và điều kiện được bổ nhiệm	Cách xếp lương
Giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.07)	Giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.28)	+ Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên tiểu học. Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. + Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; hoặc được nhận bằng khen, giấy khen từ cấp huyện trở lên; hoặc được công nhận đạt một trong các danh hiệu: giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi từ cấp trường trở lên, giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi từ cấp huyện trở lên. + Có tổng thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.08) và hạng II (mã số V.07.03.07) hoặc tương đương từ đủ 09 (chín) năm trở lên (không kể thời gian tập sự).	Giáo viên tiểu học hạng II, mã số V.07.03.28, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2, từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38. (Chuyển từ viên chức loại A1 (9 bậc: 2,34 -> 4,98) sang viên chức loại A2, nhóm A2.2 (8 bậc: 4,00 -> 6,38))

3. Đối với cấp Trung học cơ sở: Thực hiện theo Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 và Điều 3 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hạng chức danh nghề nghiệp cũ	Hạng chức danh nghề nghiệp mới	Trình độ đào tạo và điều kiện được bổ nhiệm	Cách xếp lương
Giáo viên THCS hạng III (mã số V.07.04.12)	Giáo viên THCS hạng III (mã số V.07.04.32)	Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên trung học cơ sở. Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	Giáo viên THCS hạng III, mã số V.07.04.32, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98. (Chuyển từ viên chức loại A0 (10 bậc: 2,10 -> 4,89) sang viên chức loại A1 (9 bậc: 2,34 -> 4,98))

Hạng chức danh nghề nghiệp cũ	Hạng chức danh nghề nghiệp mới	Trình độ đào tạo và điều kiện được bổ nhiệm	Cách xếp lương
Giáo viên THCS hạng II (mã số V.07.04.11)	Giáo viên THCS hạng II (mã số V.07.04.31)	+ Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên trung học cơ sở. Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. + Được công nhận là chiến sĩ thi đua cơ sở; hoặc được nhận bằng khen, giấy khen từ cấp huyện trở lên; hoặc được công nhận đạt một trong các danh hiệu: giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi từ cấp trường trở lên, giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi từ cấp huyện trở lên. + Có tổng thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.04.12) và hạng II (mã số V.07.04.11) hoặc tương đương đủ từ 09 (chín) năm trở lên (không kể thời gian tập sự).	Giáo viên THCS hạng II, mã số V.07.04.31, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2, từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38. (Chuyển từ viên chức loại A1 (9 bậc: 2,34 -> 4,98) sang viên chức loại A2, nhóm A2.2 (8 bậc: 4,00 -> 6,38))

Hạng chức danh nghề nghiệp cũ	Hạng chức danh nghề nghiệp mới	Trình độ đào tạo và điều kiện được bổ nhiệm	Cách xếp lương
Giáo viên THCS hạng I (mã số V.07.04.10)	Giáo viên THCS hạng I (mã số V.07.04.30)	+ Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên trung học cơ sở. Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. + Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp bộ/ban/ngành/tỉnh trở lên; hoặc bằng khen từ cấp tỉnh trở lên; hoặc được công nhận đạt một trong các danh hiệu: giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi, giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi từ cấp huyện trở lên.	Giáo viên THCS hạng I, mã số V.07.04.30, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1, từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78. (Chuyển từ viên chức loại A2, nhóm A2.2 (8 bậc: 4,00 -> 6,38) sang viên chức loại A2, nhóm A2.1 (8 bậc: 4,40 -> 6,78))

*** Lưu ý:** Các trường hợp chưa được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 1, khoản 8 Điều 2, khoản 9 Điều 3 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT.

V. HỒ SƠ TRÌNH PHÊ DUYỆT BỔ NHIỆM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG (thực hiện theo Công văn số 2802/SGDĐT-TCCB ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, hướng dẫn thực hiện các Thông tư số 01, 02, 03 và 04/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Hồ sơ của đơn vị

- Công văn đề nghị bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức.
- Biên bản xét bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức.
- Biểu mẫu báo cáo (đính kèm biểu mẫu số 1 và biểu mẫu số 2).
- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với các giáo viên chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định.
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị đối với viên chức về tiêu chuẩn về trình độ đào tạo; tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ theo chức danh nghề nghiệp đề nghị bổ nhiệm.

2. Hồ sơ của cá nhân

- Bản tự nhận xét của viên chức đối với các tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đề nghị bổ nhiệm.
- Sơ yếu lý lịch viên chức mẫu HS02-VC/BNV ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
- Bản sao văn bằng chuyên môn, chứng chỉ phù hợp với chức danh nghề nghiệp đề nghị bổ nhiệm.
- Bản sao Quyết định tuyển dụng.
- Bản sao Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp.
- Bản sao Quyết định điều động, bổ nhiệm *(nếu thay đổi đơn vị công tác hoặc bổ nhiệm chức vụ)*.
- Bản sao Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương theo quy định tại Thông tư liên tịch số 20, 21, 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV.
- Bản sao Quyết định lương hiện hưởng.
- Bản sao Hợp đồng làm việc xác định thời hạn/Không xác định thời hạn theo quy định.
- Bản tổng hợp quá trình tham gia bảo hiểm xã hội *(được in từ trang thông tin của cơ quan bảo hiểm xã hội, đơn vị đóng mộc treo và giáp lai)*.
- Các tiêu chuẩn quy định như chiến sĩ thi đua cơ sở, bằng khen, giấy khen, danh hiệu giáo viên dạy giỏi, ... tương ứng với từng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định tại Thông tư số 01, 02, 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Bản photo đánh giá, xếp loại viên chức năm học 2021 – 2022, năm học 2022 – 2023.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nội vụ quận

- Tham mưu văn bản trao đổi nghiệp vụ với Sở Nội vụ về việc thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT.
- Tham mưu Ủy ban nhân dân quận thành lập Hội đồng xét duyệt thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy của các đơn vị.
- Kiểm tra hồ sơ bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương sau khi nhận từ Phòng Giáo dục và Đào tạo quận; chuẩn bị hồ sơ trình Hội đồng xét duyệt thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy để xét theo quy định; tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận ban hành Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với giáo viên giảng dạy trong các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập và trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng. Thời gian thực hiện **chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ**.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo quận

- Tham mưu tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đến các đối tượng có liên quan.

- Tiếp nhận, tổng hợp và thẩm định hồ sơ bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương của các đơn vị, có ý kiến thẩm định bằng văn bản kèm toàn bộ hồ sơ gửi về Ủy ban nhân dân quận (thông qua Phòng Nội vụ quận) **chậm nhất 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ của trường.**

3. Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở công lập, trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng

- Xây dựng phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức giảng dạy thuộc thẩm quyền quản lý. Hoàn thiện hồ sơ gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo quận.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, tạo điều kiện để giáo viên được đào tạo, bồi dưỡng, đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định.

- Căn cứ vào nhiệm vụ của hạng chức danh nghề nghiệp bổ nhiệm, bố trí, phân công nhiệm vụ cho giáo viên hợp lý để phát huy năng lực và hiệu quả công việc của giáo viên.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập và trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng trên địa bàn quận Gò Vấp theo Thông tư số 01, 02, 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 1125/KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận tổ chức triển khai thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập và trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng trên địa bàn quận Gò Vấp. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân quận (thông qua Phòng Giáo dục và Đào tạo quận) để xem xét, giải quyết kịp thời và đúng quy định. /.

Nơi nhận:

- Bí thư, Phó Bí thư Quận ủy (để báo cáo);
- Ban Tổ chức Quận ủy (để biết);
- Ban Tuyên giáo Quận ủy (để biết);
- Ban Dân vận Quận ủy (để biết);
- Chủ tịch UBND quận (để báo cáo);
- Phòng Nội vụ quận (để biết và thực hiện);
- Phòng GD và ĐT quận (để biết và thực hiện);
- Các trường MN, TH, THCS (công lập), trường GDCB Hy Vọng (để biết và thực hiện);
- Lưu: VT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Thị Mỹ Thu

PHƯƠNG ÁN BỔ NHIỆM VÀ XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
GIAO VIÊN MẦM NON THEO THÔNG TƯ SỐ 01/2021/TT-BGDĐT VÀ THÔNG TƯ SỐ 08/2023/TT-BGDĐT
(Hình kèm Công văn số ngày tháng năm 2023 của Trường Mầm non)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số người làm việc được giao năm 2022			Tổng số người làm việc có mặt (tính đến thời điểm báo cáo)			Tổng số giáo viên có mặt (tính đến thời điểm báo cáo)			Số lượng, cơ cấu hàng CDNN giáo viên đã bổ nhiệm theo Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV					Số lượng giáo viên đã bổ nhiệm theo Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV đủ điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm và xếp lương CDNN theo Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT					Số lượng giáo viên đủ bổ nhiệm theo Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV không đủ điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm và xếp lương CDNN theo Thông tư liên tịch số 01/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT										Ghi chú
		Tổng	Viên chức	Hợp đồng theo Nghị định 111	Tổng	Viên chức	Hợp đồng theo Nghị định 111	Tổng	Đã bổ nhiệm CDNN theo Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV	Chưa bổ nhiệm CDNN theo Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV	Tổng	CDNN hạng I	CDNN hạng II	CDNN hạng III	CDNN hạng IV	Tổng	CDNN hạng I	CDNN hạng II	CDNN hạng III	CDNN hạng IV	Tổng		CDNN hạng I		CDNN hạng II		CDNN hạng III		CDNN hạng IV		
																					Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng điều kiện	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng điều kiện	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng điều kiện	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng điều kiện			
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14+15+16	13	14	15	16	17=18+19+20+21	18	19	20	21	22=24+26+28+30	23=25+27+29+31	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	Danh vị																														

* Lưu ý: Nếu cột 11 có số liệu thì ghi rõ lý do chưa bổ nhiệm tại cột Ghi chú (kiểm tra Cột 10 = Cột 12; Cột 9 = Cột 17 + Cột 22)

Người lập biểu
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:

DANH SÁCH RÀ SOÁT ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN BỐ NHIỆM VÀ XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
GIÁO VIÊN MẦM NON THEO THÔNG TƯ SỐ 01/2021/TT-BGDĐT VÀ THÔNG TƯ SỐ 08/2023/TT-BGDĐT
(Đính kèm Công văn số ngày tháng năm 2023 của Trường Mầm non)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ (X)	CDNN	Đơn vị công tác hiện tại	Trình độ phù hợp với CDNN	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN hiện có	Thành tích lên thưởng theo tiêu chuẩn Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT	Kết quả đánh giá, xếp loại VC trong 2 năm liền kề gần nhất	Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng							Đề nghị bổ nhiệm và xếp lương CDNN theo Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT							Ghi chú (Cần ghi rõ lý do nếu không đủ điều kiện BN và XL CDNN theo Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT)		
										Mã số	Tên CDNN hiện hưởng	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương hiện hưởng	VK	Bảo lưu	Thời gian nâng bậc lương lần sau	Mã số mới	Tên CDNN mới	Bậc lương mới	Hệ số lương mới	VK	Bảo lưu	Thời gian hưởng		Thời gian nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
I. Các trường hợp chưa đáp ứng điều kiện để được bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp mới => tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hiện đang được xếp																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy			Giáo viên		Trưởng MN			NH 2021 - 2022, NH 2022 - 2023	V.07.02.06	Giáo viên MN hạng IV	1	1,86			01/09/2020									Giáo viên mầm non chưa có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên
II. Các trường hợp chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn được đào tạo) => tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hiện đang được xếp cho đến khi nghỉ hưu																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy			Giáo viên		Trưởng MN			NH 2021 - 2022, NH 2022 - 2023	V.07.02.06	Giáo viên MN hạng IV	1	1,86			01/09/2020									Giáo viên mầm non chưa có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên, tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 còn đủ 07 năm công tác (84 tháng) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định
III. Mã V.07.02.06 (hạng IV cũ) đủ tiêu chuẩn hạng III mới => chuyển mã V.07.02.26 (hạng III mới), trình độ Cao đẳng																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy			Giáo viên		Trưởng MN			NH 2021 - 2022, NH 2022 - 2023	V.07.02.06	Giáo viên MN hạng IV	1	1,86			01/09/2020	V.07.02.26	Giáo viên MN hạng III	1	2,10			Kể từ ngày ký Quyết định	Cách xếp lương: Thông tư số 02/2007/TT-BNV	
IV. Mã V.07.02.05 (hạng III cũ) đủ tiêu chuẩn hạng III mới => chuyển mã V.07.02.26 (hạng III mới), trình độ Cao đẳng																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy			Giáo viên		Trưởng MN			NH 2021 - 2022, NH 2022 - 2023	V.07.02.05	Giáo viên MN hạng III	1	2,10			01/09/2020	V.07.02.26	Giáo viên MN hạng III	1	2,10			Kể từ ngày ký Quyết định	Cách xếp lương: Thông tư số 02/2007/TT-BNV	
V. Mã V.07.02.04 (hạng II cũ) đủ tiêu chuẩn hạng II mới => chuyển mã V.07.02.25 (hạng II mới), trình độ Đại học																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy			Giáo viên		Trưởng MN			NH 2021 - 2022, NH 2022 - 2023	V.07.02.04	Giáo viên MN hạng II	1	2,34			01/09/2020	V.07.02.25	Giáo viên MN hạng II	1	2,34			Kể từ ngày ký Quyết định	Cách xếp lương: Thông tư số 02/2007/TT-BNV	

Người lập biểu
(ký tên, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:

PHƯƠNG ÁN BỔ NHIỆM VÀ XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
GIÁO VIÊN TIỂU HỌC THEO THÔNG TƯ SỐ 02/2021/TT-BGDĐT VÀ THÔNG TƯ SỐ 08/2023/TT-BGDĐT
(Đính kèm Công văn số ngày tháng năm 2023 của Trường Tiểu học)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số người làm việc được giao năm 2022			Tổng số người làm việc có mặt (tính đến thời điểm báo cáo)			Tổng số giáo viên có mặt (tính đến thời điểm báo cáo)			Số lượng, cơ cấu hạng CDNN giáo viên đã bổ nhiệm theo Thông tư liên tịch số 21/2015/TT-LT-BGDĐT-BNV					Số lượng giáo viên đã bổ nhiệm theo Thông tư liên tịch số 21/2015/TT-LT-BGDĐT-BNV không đủ điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm và xếp lương CDNN theo Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT					Số lượng giáo viên đã bổ nhiệm theo Thông tư liên tịch số 21/2015/TT-LT-BGDĐT-BNV không đủ điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm và xếp lương CDNN theo Thông tư liên tịch số 02/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT										Ghi chú																																																																																									
		Tổng	Viên chức	Hợp đồng theo Nghị định 111	Tổng	Viên chức	Hợp đồng theo Nghị định 111	Tổng	Đã bổ nhiệm CDNN theo Thông tư liên tịch số 21/2015/TT-LT-BGDĐT-BNV	Chưa bổ nhiệm CDNN theo Thông tư liên tịch số 21/2015/TT-LT-BGDĐT-BNV	Tổng	CDNN hạng I	CDNN hạng II	CDNN hạng III	CDNN hạng IV	Tổng	CDNN hạng I	CDNN hạng II	CDNN hạng III	CDNN hạng IV	Chưa đáp ứng điều kiện	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)		Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được

* Lưu ý: Nếu cột 11 có số liệu thì ghi rõ lý do chưa bổ nhiệm tại cột Ghi chú (kiểm tra Cột 10 = Cột 12, Cột 9 = Cột 17 + Cột 22)

Người lập biểu
(ký tên, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:

DANH SÁCH RÀ SOÁT ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN BỐ NHIỆM VÀ XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
GIÁO VIÊN TIỂU HỌC THEO THÔNG TƯ SỐ 02/2021/TT-BGDĐT VÀ THÔNG TƯ SỐ 08/2023/TT-BGDĐT
(Đính kèm Công văn số ngày tháng năm 2023 của Trường Tiểu học)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ (X)	CDNN	Đơn vị công tác hiện tại	Trình độ phù hợp với CDNN	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN hiện có	Thành tích khen thưởng theo tiêu chuẩn Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT	Kết quả đánh giá, xếp loại VC trung 2 năm liền kề gần nhất	Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng							Đề nghị bổ nhiệm và xếp lương CDNN theo Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT							Ghi chú (Cần ghi rõ lý do nếu không đủ điều kiện BN và XL CDNN theo Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT)		
										Mã số	Tên CDNN hiện hưởng	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương hiện hưởng	VK	Bảo lưu	Thời gian nâng bậc lương lần sau	Mã số mới	Tên CDNN mới	Bậc lương mới	Hệ số lương mới	VK	Bảo lưu	Thời gian hưởng		Thời gian nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
I. Các trường hợp chưa đáp ứng điều kiện để được bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp mới => tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hiện đang được xếp																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy		Giáo viên	Trường TH				NH 2021 - 2022: NH 2022 - 2023:	V.07.03.09	Giáo viên TH hạng IV	1	1,86			01/09/2020										Giáo viên tiểu học chưa có bằng tốt nghiệp đại học
II. Các trường hợp chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn được đào tạo) => tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hiện đang được xếp cho đến khi nghỉ hưu																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy		Giáo viên	Trường TH				NH 2021 - 2022: NH 2022 - 2023:	V.07.03.09	Giáo viên TH hạng IV	1	1,86			01/09/2020										Giáo viên tiểu học chưa có bằng tốt nghiệp đại học từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 còn đủ 07 năm công tác (84 tháng) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định
III. Mã V.07.03.09 (hạng IV cũ) đủ tiêu chuẩn hạng III mới => chuyển mã V.07.03.29 (hạng III mới), trình độ Đại học																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy		Giáo viên	Trường TH				NH 2021 - 2022: NH 2022 - 2023:	V.07.03.09	Giáo viên TH hạng IV	1	1,86			01/09/2020	V.07.03.29	Giáo viên TH hạng III	1	2,34			Kế từ ngày ký Quyết định	Cách xếp lương: Thông tư số 02/2007/TT-BNV		
IV. Mã V.07.03.08 (hạng III cũ) đủ tiêu chuẩn hạng III mới => chuyển mã V.07.03.29 (hạng III mới), trình độ Đại học																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy		Giáo viên	Trường TH				NH 2021 - 2022: NH 2022 - 2023:	V.07.03.08	Giáo viên TH hạng III	1	2,10			01/09/2020	V.07.03.29	Giáo viên TH hạng III	1	2,34			Kế từ ngày ký Quyết định	Cách xếp lương: Thông tư số 02/2007/TT-BNV		
V. Mã V.07.03.07 (hạng II cũ) đủ tiêu chuẩn hạng II mới => chuyển mã V.07.03.28 (hạng II mới), trình độ Đại học																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy		Giáo viên	Trường TH				NH 2021 - 2022: NH 2022 - 2023:	V.07.03.07	Giáo viên TH hạng II	1	2,34			01/09/2020	V.07.03.28	Giáo viên TH hạng II	1	2,34			Kế từ ngày ký Quyết định	Cách xếp lương: Thông tư số 02/2007/TT-BNV		

Người lập biểu
(ký tên, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:

PHƯƠNG ÁN BỐ NHIỆM VÀ XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ THEO THÔNG TƯ SỐ 03/2021/TT-BGDĐT VÀ THÔNG TƯ SỐ 08/2023/TT-BGDĐT
(Đính kèm Công văn số ngày tháng năm 2023 của Trường Trung học cơ sở)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số người làm việc được giao năm 2022			Tổng số người làm việc có mặt (tính đến thời điểm báo cáo)			Tổng số giáo viên có mặt (tính đến thời điểm báo cáo)			Số lượng, cơ cấu hạng CDNN giáo viên đã bổ nhiệm theo Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV					Số lượng giáo viên đã bổ nhiệm theo Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV đủ điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm và xếp lương CDNN theo Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT					Số lượng giáo viên đã bổ nhiệm theo Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV không đủ điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm và xếp lương CDNN theo Thông tư liên tịch số 03/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT										Ghi chú
		Tổng	Viên chức	Hợp đồng theo Nghị định 111	Tổng	Viên chức	Hợp đồng theo Nghị định 111	Tổng	Đã bổ nhiệm CDNN theo Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV	Chưa bổ nhiệm CDNN theo Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV	Tổng	CDNN hạng I	CDNN hạng II	CDNN hạng III	CDNN hạng IV	Tổng	CDNN hạng I	CDNN hạng II	CDNN hạng III	CDNN hạng IV	Chưa đáp ứng điều kiện	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng điều kiện	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng điều kiện	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)	Chưa đáp ứng điều kiện	Chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn)			
I	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14+15+16	13	14	15	16	17=18+19+20+21	18	19	20	21	22=24+26+28+30	23=25+27+29+31	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	Đơn vị																														

* Lưu ý: Nếu cột 11 có số liệu thì ghi rõ lý do chưa bổ nhiệm tại cột Ghi chú (kiểm tra Cột 10 = Cột 12; Cột 9 = Cột 17 + Cột 22)

Người lập biểu
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại:

DANH SÁCH RÀ SOÁT ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN BỐ NHIỆM VÀ XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ THEO THÔNG TƯ SỐ 03/2021/TT-BGDĐT VÀ THÔNG TƯ SỐ 08/2023/TT-BGDĐT
(Đính kèm Công văn số ngày tháng năm 2023 của Trường Trung học cơ sở)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ (X)	CDNN	Đơn vị công tác hiện tại	Trình độ phù hợp với CDNN	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN hiện có	Thành tích khen thưởng theo tiêu chuẩn Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT	Kết quả đánh giá, xếp loại VC trong 2 năm liền kề gần nhất	Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng							Đề nghị bổ nhiệm và xếp lương CDNN theo Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT							Ghi chú (Cần ghi rõ lý do nếu không đủ điều kiện BN và XL CDNN theo Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT)		
										Mã số	Tên CDNN hiện hưởng	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương hiện hưởng	VK	Bảo lưu	Thời gian nâng bậc lương lần sau	Mã số mới	Tên CDNN mới	Bậc lương mới	Hệ số lương mới	VK	Bảo lưu	Thời gian hưởng		Thời gian nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
I. Các trường hợp chưa đáp ứng điều kiện để được bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp mới => tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hiện đang được xếp																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy			Giáo viên	Trường THCS			NH 2021 - 2022: NH 2022 - 2023:	V.07.04.1 2	Giáo viên THCS hạng III	I	2,10			01/09/2020										Giáo viên THCS chưa có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm trở lên
II. Các trường hợp chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo (không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn được đào tạo) => tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hiện đang được xếp cho đến khi nghỉ hưu																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy			Giáo viên	Trường THCS			NH 2021 - 2022: NH 2022 - 2023:	V.07.04.1 2	Giáo viên THCS hạng III	I	2,10			01/09/2020										Giáo viên THCS chưa có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm trở lên, (tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 còn đủ 07 năm công tác (84 tháng) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định)
III. Mã V.07.04.12 (hạng III cũ) đủ tiêu chuẩn hạng III mới => chuyển mã V.07.04.32 (hạng III mới), trình độ Đại học																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy			Giáo viên	Trường THCS			NH 2021 - 2022: NH 2022 - 2023:	V.07.04.1 2	Giáo viên THCS hạng III	I	2,10			01/09/2020	V.07.04.3 2	Giáo viên THCS hạng III	I	2,34			Kết từ ngày ký Quyết định	Cách xếp lương: Thông tư số 02/2007/TT-BNV		
IV. Mã V.07.04.11 (hạng II cũ) đủ tiêu chuẩn hạng II mới => chuyển mã V.07.04.31 (hạng II mới), trình độ Đại học																										
1	Nguyễn Văn A	dd/mm/yyyy			Giáo viên	Trường THCS			NH 2021 - 2022: NH 2022 - 2023:	V.07.04.1 1	Giáo viên THCS hạng II	I	2,34			01/09/2020	V.07.04.3 1	Giáo viên THCS hạng II	I	4,10			Kết từ ngày ký Quyết định	Cách xếp lương: Thông tư số 02/2007/TT-BNV		

Người lập biểu
(ký tên, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Số điện thoại: